

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: *1175*/2025/XNK-QLCĐ

v/v: Công bố thông tin

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày *13* tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội

- Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:

airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu văn thư, QLCĐ.



Đinh Ngọc Tùng

Số: 1174/2025/XNK

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Phụ lục số IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Địa chỉ:** 414 đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên – Thành phố Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 024 38 271 351
- **Số fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK Hàng không, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức chủ tịch HĐQT công ty;

Ông Đinh Ngọc Tùng giữ chức UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Ông Nguyễn Tiến Dũng giữ chức Trưởng ban kiểm soát Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;

- Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- * Đại hội đồng cổ đông;
- * Hội đồng Quản trị;
- * Ban Kiểm soát;
- * Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- * Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng Kinh doanh, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- * **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.
- * **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.

* **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

+ Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

+ Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên – Hà Nội

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Sắp xếp lại doanh nghiệp, tái cấu trúc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Các đơn hàng phải kéo dài do chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng bởi chiến sự ở một số nước trên thế giới.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2024:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Trđ

| ST T | Chỉ tiêu | TH Năm 2023 | KH Năm 2024 | TH năm 2024 | | |
|---------|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------|----------------------------|-------------------------|
| | | | | Số tiền | % so với TH Năm 2023 | % so với KH Năm 2024 |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 167.552 | 135.402 | 164.449 | 98.15% | 121.45% |
| 2 | Tài sản dài hạn | 10.094 | 11.250 | 7.827 | 77.54% | 69.57% |
| 3 | Nợ phải trả | 140.232 | 108.760 | 133.696 | 95.34% | 122.93% |
| 4 | Nguồn vốn chủ sở hữu | 37.413 | 37.892 | 38.579 | 103.12% | 101.81% |
| 5 | Tổng doanh thu | 204.705 | 253.702 | 330.658 | 161.53% | 130.33% |
| 6 | Tổng Lợi nhuận trước thuế | 5.254 | 5.721 | 6.036 | 114.88% | 105.51% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.908 | 4.577 | 4.772 | 122.11% | 104.26% |
| 8 | Thu nhập bình quân (người/năm) | 243 | 234 | 295 | 122.22% | 126.92% |
| 9 | Mức chia cổ tức (%) | 10%VDL | 10%VDL | 10%VDL | 100.00% | 100.00% |

Một số chỉ tiêu thay đổi trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Đinh Ngọc Tùng: Tổng Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(3) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 642 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(4) Ông Nguyễn Thế Đắc: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- + Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi
- + Thay đổi Ban Tổng giám đốc: Không thay đổi
- + Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi
- + Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 84 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 8,33%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 66,67%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 25%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** Công ty thực hiện đầu tư mua mới thang máy nhà A, giá trị tài sản ghi nhận 930 triệu đồng.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài chính**

DVT: Trđ

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng (giảm) |
|-----------------------------------|----------|----------|---------------|
| Tổng giá trị tài sản | 177.645 | 172.275 | -3.02% |
| Doanh thu thuần | 204.268 | 329.860 | 61.48% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 5.334 | 5.791 | 8.57% |
| Lợi nhuận khác | -80 | 245 | -406.25% |
| Lợi nhuận trước thuế | 5.254 | 6.036 | 14.88% |
| Lợi nhuận sau thuế | 3.908 | 4.772 | 22.11% |
| Tỷ lệ chi trả cổ tức | 10,0% | 10,0% | 0% |

- Các chỉ tiêu khác: Không

- b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

| Các chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 1,21 lần | 1,42 lần | |

| Các chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | Ghi chú |
|---|-----------|-----------|---------|
| TSLĐ/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,12 lần | 1,22 lần | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 78,94% | 77,61% | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 374,82% | 346,55% | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 15,35 lần | 16,75 lần | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,15 lần | 1,91 lần | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 1,91% | 1,45% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH | 10,45% | 12,37% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 2,20% | 2,77% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 2,61% | 1,76% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 0 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 642 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TP. HCM.

- Phạm Hồng Quang nắm giữ 0 cổ phần,

Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

** Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 04 cổ đông:

+ Tổng công ty HKVN-CTCP tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+ Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 11,42%.

+ Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ $< 5\%$ tổng cổ phần): 115 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.

** Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:*

- Cổ đông tổ chức: 5 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.287.347 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,38%.

- Cổ đông cá nhân: 114 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.823.936 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,62%.

** Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:*

- Cổ đông trong nước: 113 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.106.851 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,86%.

- Cổ đông nước ngoài: 06 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 4.432 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,14%.

** Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:*

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 118 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2024: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng điện để thắp sáng, chạy điều hòa, máy tính,...; xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 480m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty có số lao động bình quân là 84.

b) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: quản lý giao nhận vận tải quốc tế, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024:

- Tổng doanh thu thực hiện 330,658 tỷ VND (đạt 130,33 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 6,036 tỷ VND (tỷ lệ 19,40 % trên vốn điều lệ), đạt 105,51% kế hoạch SXKD 2024 ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 4,772 tỷ VND, tỷ lệ 15,34% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2024: Năm 2024, hầu hết các mảng kinh doanh của Công ty đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu bán hàng, doanh thu vận chuyển, doanh thu ủy thác tăng; doanh thu dịch vụ quản lý kho, doanh thu cho thuê văn phòng giảm, doanh thu tài chính tăng cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng đạt 202,612 tỷ đồng bằng 150,46% KH;

+ Doanh thu ủy thác đạt 42,443 tỷ đồng bằng 101,45% KH;

+ Doanh thu vận chuyển đạt 69,426 tỷ đồng bằng 115,71% KH;

+ Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 13,206 tỷ đồng bằng 95,30% KH;

+ Doanh thu dịch vụ quản lý kho đạt 2,173 tỷ đồng bằng 73,97% KH;

+ Doanh thu tài chính bằng 504 triệu đồng bằng 130,03% KH.

- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2024 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHĐCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2024 Công ty đạt 24,815 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo mức 10% trên VDL.

2. Tình hình tài chính năm 2024:

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại 31/12/2024 giảm 5,370 tỷ đồng tương đương giảm 3,02% so với cùng kỳ năm 2023, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn giảm 3,1 tỷ (do trả trước cho người bán giảm) và tài sản dài hạn giảm 2,2 tỷ (do thanh lý tài sản và khấu hao tài sản cố định trong năm).

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2024 giảm 6,536 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do giảm khoản người mua trả tiền trước 10,346 tỷ đồng, khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 29,530 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn tăng 6,635 tỷ đồng, phải trả ngắn hạn khác tăng 9,748 tỷ đồng, phải trả dài hạn khác tăng 16,395 tỷ đồng, một số chỉ tiêu khác tăng nhẹ.

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2024 Công ty đã thực hiện rà soát và sửa đổi một số văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... nhằm phù hợp với các quy định hiện hành.

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK ủy thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với đối tác để có mức giá dịch vụ ủy thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

- Phân đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng sản xuất lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất,

năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GD&ĐT Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuê, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHĐCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

1A
1G
11

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 24,62 triệu/người/tháng, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Trong năm 2024, kết quả kinh doanh của công ty nhìn chung khả quan do các mảng hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch đã đề ra;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;
- + Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;
- + Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;
- (2) Ông Đinh Ngọc Tùng: Thành viên HĐQT Công ty;
- + Là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
- + Là thành viên trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty;
- + Là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;
- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;
- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.
- + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Kiểm toán nội bộ.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

*** Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:**

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

- + HĐQT thông qua thông qua kết quả SXKD năm 2023 và kế hoạch SXKD năm 2024
- + HĐQT đã chủ trì và tổ chức thành công ĐHĐCĐTN năm 2024.
- + Thực hiện chi trả cổ tức năm 2023.
- + Phê duyệt các chủ trương tham gia đấu thầu các gói thầu cho các đơn vị trong và ngoài ngành.
- + Chỉ đạo bám sát kế hoạch SXKD của công ty đề ra. Thường xuyên xem xét đánh giá việc thực hiện kế hoạch SXKD để có biện pháp chỉ đạo kịp thời, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình SXKD.
- + HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý, điều hành của Công ty.
- + HĐQT duy trì họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các phiên họp đều có biên bản. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc điều hành đã thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ trong việc điều hành quản lý Công ty.

*** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2024:**

Trong năm 2024, HĐQT triển khai 4 cuộc họp, 8 lần lấy ý kiến các thành viên.

*** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2024:**

Sau 4 cuộc họp, 8 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 30 Nghị quyết/ Quyết định, cụ thể:

| Stt | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|--------------------------|------------|---|-----------------|
| 1 | 590/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 04/03/2024 | Thành lập BTC ĐHCĐTN năm 2024 | 100% |
| 2 | 591/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 04/03/2024 | Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHCĐTN năm 2024 | 100% |
| 3 | 609/2024/NQ-HĐQT-XNK | 06/03/2024 | Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2024 | 100% |
| 4 | 728/2024/NQ-HĐQT-XNK | 18/03/2023 | Thông qua thời gian địa điểm tổ chức ĐHCĐTN và các nội dung ĐHCĐTN năm 2024 | 80% |
| 5 | 1139/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 03/05/2024 | QĐ về việc chi trả cổ tức năm 2023 | 100% |
| 6 | 1152/2024/NQ-HĐQT-XNK | 03/05/2024 | NQ triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2024 | 100% |
| 7 | 1340/2024/NQ-HĐQT-XNK | 21/05/2024 | NQ lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện soát xét BCTC giữa niên độ và kiểm toán BCTC năm 2024. | 100% |
| 8 | 1582/2024/NQ-HĐQT-XNK | 14/06/2024 | Sửa đổi quy định lương cơ bản và quy chế tiền lương Công ty. | 100% |
| 9 | 1583/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 14/06/2024 | Ban hành quy định lương cơ bản của Công ty. | 100% |
| 10 | 1584/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 14/06/2024 | Ban hành quy chế tiền lương của Công ty. | 100% |
| 11 | 1629/2024/NQ-HĐQT-XNK | 19/06/2024 | NQ phiên họp thứ mười hai thông qua ban hành “Quy chế mua sắm hàng hoá, dịch vụ của Công ty cổ phần XNK Hàng không” | 100% |
| 12 | 1640/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 19/6/2024 | QĐ V/v: Ban hành “Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Công ty CP XNK Hàng không” | 100% |
| 13 | 1804/2024/QĐ-HĐQT-XNK | 27/06/2024 | QĐ v/v ông Trần Trung Dũng nghỉ việc 3 tháng không hưởng lương từ 1/7/2024 đến 30/9/2024. | 100% |
| 14 | 1847/2024/NQ- | 28/06/2024 | NQ v/v thí điểm thực hiện cơ chế tiền | 100% |

| | | | | |
|----|-----------------------|------------|---|------|
| | HDQT-XNK | | lương hiệu quả đối với nhân viên của phòng XNK2 và Chi nhánh. | |
| 15 | 2108/2024/NQ-HDQT-XNK | 25/07/2024 | NQ V/v: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 100% |
| 16 | 2285/2024/NQ-HDQT-XNK | 12/08/2024 | NQ phiên họp thứ 13, Nhiệm kỳ 2021-2026, số 13/2024/BB-HDQT-XNK ngày 12/8/2024: TGD báo cáo HDQT về thực hiện kế hoạch SXKD 06 tháng đầu năm 2024 & về Tổ chức phòng KD và Phương hướng KD của phòng KD | 100% |
| 17 | 2870/2024/NQ-HDQT-XNK | 10/10/2024 | NQ V/v: Đầu tư mua sắm lắp đặt hệ thống thang máy mới thay thế hệ thống thang máy cũ tòa nhà 6 tầng, khu vực trụ sở chính Công ty | 100% |
| 18 | 3148/2024/NQ-HDQT-XNK | 12/11/2024 | NQ phiên họp thứ 14, Nhiệm kỳ 2021-2026, số 14/2024/BB-HDQT-XNK ngày 12/11/2024: Về thực hiện KH SXKD 09 tháng, ước thực hiện kết quả KD năm 2024, dự kiến KH kinh doanh năm 2025 & KH kinh doanh 5 năm 2025-2030; về việc bổ nhiệm lại kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TCKT Công ty | 100% |
| 19 | 3369/2024/NQ-HDQT-XNK | 04/12/2024 | NQ V/v: Ký tiếp HĐ dịch vụ làm kiểm toán nội bộ của Công ty với bà Đỗ Thu Hằng | 100% |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các phiên họp HDQT và các lần xin ý kiến:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Trưởng Ban kiểm soát;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (3) Bà Tống Thị Thanh Bình: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...).
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2024.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

** Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024:*

Chi tiết như sau:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Thù lao (VNĐ) |
|-----|---------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1 | Đình Ngọc Tùng | Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 55.680.000 |
| 2 | Hoàng Việt Dũng | Ủy viên HĐQT | 55.680.000 |
| 3 | Đỗ Khắc Thanh | Ủy viên HĐQT | 55.680.000 |
| 4 | Nguyễn Hoàng Yến | Ủy viên HĐQT | 55.680.000 |
| 5 | Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng ban kiểm soát | 41.400.000 |
| 6 | Đình Phúc Lộc | Kiểm soát viên | 34.680.000 |
| 7 | Tổng Thị Thanh Bình | Kiểm soát viên | 34.680.000 |
| | Tổng | | 333.480.000 |

** Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số tiền (VNĐ) |
|-----|---------------------|-------------------|----------------------|
| 1 | Đào Khắc Hậu | Chủ tịch HĐQT | 894.761.595 |
| 2 | Đình Ngọc Tùng | Tổng Giám đốc | 893.000.637 |
| 3 | Phạm Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc | 504.931.912 |
| 4 | Trần Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 360.514.487 |
| 5 | Đình Phúc Lộc | Kiểm soát viên | 401.144.833 |
| 6 | Tổng Thị Thanh Bình | Kiểm soát viên | 272.446.349 |
| 7 | Nguyễn Thế Đắc | Kế toán trưởng | 502,126,578 |
| | Cộng | | 3.828.926.391 |

*** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2024: không**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Đinh Ngọc Tùng - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yến – Thành viên HĐQT Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Ông Nguyễn Thế Đắc - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (9) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Trưởng ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (10) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (11) Bà Tống Thị Thanh Bình - Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam.

Ý kiến của Kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 164.448.611.222 | 167.551.641.952 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 26.111.721.651 | 7.556.416.481 |
| 1. Tiền | 111 | | 26.111.721.651 | 7.556.416.481 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.750.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 1.750.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 113.224.837.179 | 146.768.297.533 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 43.641.970.424 | 37.725.059.978 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 11.801.751.101 | 53.083.998.432 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 58.533.660.274 | 55.959.239.123 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (752.544.620) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 22.652.300.575 | 12.382.807.318 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 22.652.300.575 | 12.956.798.562 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (573.991.244) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 709.751.817 | 844.120.620 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 42.207.666 | 329.732.395 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.14 | 667.544.151 | 450.884.702 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.14 | - | 63.503.523 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.826.797.445 | 10.093.809.515 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.520.770.106 | 7.931.704.803 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 5.962.321.719 | 7.093.656.416 |
| Nguyên giá | 222 | | 20.427.146.451 | 22.779.527.138 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.464.824.732) | (15.685.870.722) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 558.448.387 | 838.048.387 |
| Nguyên giá | 228 | | 2.513.380.500 | 2.513.380.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.954.932.113) | (1.675.332.113) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.11 | 917.420.492 | 1.360.861.648 |
| Nguyên giá | 231 | | 14.592.093.630 | 14.592.093.630 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (13.674.673.138) | (13.231.231.982) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 388.606.847 | 801.243.064 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 388.606.847 | 801.243.064 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 172.275.408.667 | 177.645.451.467 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 133.696.012.957 | 140.232.238.950 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 115.946.638.472 | 138.877.408.950 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 14.982.211.523 | 8.346.422.815 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.13 | - | 10.346.023.328 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.14 | 647.888.158 | 278.637.047 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.958.625.963 | 3.913.318.220 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 73.680.000 | 269.464.595 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 236.513.130 | 36.000.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.15 | 63.637.379.780 | 53.889.392.555 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.16 | 32.157.464.403 | 61.687.265.762 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 252.875.515 | 110.884.628 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.749.374.485 | 1.354.830.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.15 | 17.749.374.485 | 1.354.830.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 4.17 | 38.579.395.710 | 37.413.212.517 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 38.579.395.710 | 37.413.212.517 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.112.830.000 | 31.112.830.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.112.830.000 | 31.112.830.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.910.890 | 9.910.890 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.473.497.115 | 1.473.497.115 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.983.157.705 | 4.816.974.512 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.211.304.496 | 908.985.642 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.771.853.209 | 3.907.988.870 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 172.275.408.667 | 177.645.451.467 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 (Trình bày lại) |
|---|-----------|------------|------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 01 | 5.1 | 329.859.793.051 | 204.268.509.037 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 10 | | 329.859.793.051 | 204.268.509.037 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 293.423.583.040 | 171.411.273.774 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 20 | | 36.436.210.011 | 32.857.235.263 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 503.861.221 | 412.065.008 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.3 | 2.935.099.050 | 1.140.012.264 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.075.264.487 | 946.902.469 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.4 | 6.601.149.739 | 5.734.521.576 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 21.613.235.220 | 21.061.018.674 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.790.587.223 | 5.333.747.757 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 293.976.121 | 23.952.901 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 48.198.081 | 104.160.937 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 40 | | 245.778.040 | (80.208.036) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.036.365.263 | 5.253.539.721 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.6 | 1.264.512.054 | 1.345.550.851 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.771.853.209 | 3.907.988.870 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.17.4 | 1.534 | 1.097 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.17.4 | 1.534 | 1.097 |

M.S.D.N: 0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.6 | 6.036.365.263 | 5.253.539.721 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 5.7 | 2.784.375.853 | 2.796.036.943 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 5.7 | 752.544.620 | - |
| - Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 5.3 | 249.314.221 | 45.876.345 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (248.237.673) | (23.286.289) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.3 | 2.075.264.487 | 946.902.469 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.649.626.771 | 9.019.069.189 |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | | 35.254.276.693 | (54.171.399.232) |
| - (Tăng) hàng tồn kho | 10 | | (10.269.493.257) | (2.434.891.867) |
| - Tăng các khoản phải trả | 11 | | 11.929.774.713 | 14.851.987.481 |
| - Giảm chi phí trả trước | 12 | | 700.160.946 | 520.995.583 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.143.583.628) | (890.583.328) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.6 | (907.831.762) | (1.657.710.950) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i) | 16 | | 7.198.165.783 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i) | 17 | | - | (13.554.534.051) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 53.411.096.259 | (48.317.067.175) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (665.000.000) | (1.767.560.874) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 224.318.182 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác | 23 | 4.2 | (1.750.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 23.919.491 | 23.286.289 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.166.762.327) | (1.744.274.585) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.16 | 50.472.159.623 | 72.841.973.681 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 4.16 | (80.001.960.982) | (21.236.709.125) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.164.477.300) | (1.928.048.220) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.694.278.659) | 49.677.216.336 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 18.550.055.273 | (384.125.424) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.1 | 7.556.416.481 | 7.935.462.995 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 5.249.897 | 5.078.910 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.1 | 26.111.721.651 | 7.556.416.481 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- (i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 03/01/2025 để thay đổi thông tin thể căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 85 người (tại ngày 01/01/2024 là 81 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp;
- Các chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 04 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.17 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, số dư phải thu khác và phải trả khác của hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Chi phí đi vay (tiếp)



Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

| | |
|----------------------------------|-----|
| ▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế | 0% |
| ▪ Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu | 10% |
| ▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa | 10% |
| ▪ Dịch vụ cho thuê văn phòng | 10% |
| ▪ Các hàng hóa dịch vụ khác | 10% |

Theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 110/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 142/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/6/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 170.359.983 | 261.509.739 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.941.361.668 | 7.294.906.742 |
| Cộng | 26.111.721.651 | 7.556.416.481 |

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | - | - |
| Cộng | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | - | - |

(i) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,3%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 28.426.587.180 | 33.931.100.994 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 27.392.188.487 | 20.174.846.414 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 470.510.293 | 13.592.518.580 |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 563.888.400 | 163.736.000 |
| Phải thu bên thứ ba | 15.215.383.244 | 3.793.958.984 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 5.753.847.273 | - |
| Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS | 1.559.402.937 | 1.581.981.948 |
| Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore | 514.167.623 | 716.545.374 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội | 5.920.992.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.466.973.411 | 1.495.431.662 |
| Cộng | 43.641.970.424 | 37.725.059.978 |

107
NG
P
T NH
ANG
BII

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho bên liên quan | 110.870.314 | 110.870.314 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 110.870.314 | 110.870.314 |
| Trả trước cho bên thứ ba | 11.690.880.787 | 52.973.128.118 |
| Công ty TNHH TM-DV Xuất nhập khẩu An Tâm | - | 35.295.839.700 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt | - | 5.629.316.000 |
| Công ty CP Thuận Quốc | 4.703.798.620 | 7.574.609.148 |
| Công ty TNHH In Thành Đô | 4.057.101.740 | 3.446.185.400 |
| Công ty TNHH Yahon | 2.240.958.100 | - |
| Công ty khác | 689.022.327 | 1.027.177.870 |
| Cộng | 11.801.751.101 | 53.083.998.432 |

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 53.485.335.774 | 44.956.625.167 |
| Phải thu về ủy thác trong đó | 53.485.335.774 | 44.956.625.167 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i> | <i>26.664.396.769</i> | <i>13.803.730.274</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i> | <i>26.820.939.005</i> | <i>31.152.894.893</i> |
| Phải thu bên thứ ba | 5.048.324.500 | 11.002.613.956 |
| Phải thu về ủy thác | 4.487.649.998 | 10.399.843.720 |
| Ký cược, ký quỹ | 323.440.368 | 252.440.368 |
| Tạm ứng | - | 126.852.660 |
| Phải thu khác | 237.234.134 | 223.477.208 |
| Cộng | 58.533.660.274 | 55.959.239.123 |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS (i) | 752.544.620 | - |
| Cộng | 752.544.620 | - |

(i) Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu về cho thuê văn phòng của Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS theo Biên bản họp tổ xử lý công nợ số 3589/2024/BB-XNK ngày 27/12/2024.

4.7 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá gốc | 22.652.300.575 | 12.956.798.562 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 1.671.200.000 | 573.991.244 |
| Hàng hóa | 20.981.100.575 | 11.967.691.030 |
| Hàng gửi bán | - | 415.116.288 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (573.991.244) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | (573.991.244) |
| Cộng | 22.652.300.575 | 12.382.807.318 |

(i) Đây là chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ vận chuyển cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chưa hoàn thành tính đến ngày 31/12/2024.

4.8 Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 42.207.666 | 329.732.395 |
| Cộng | 42.207.666 | 329.732.395 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ | 157.973.518 | 209.129.464 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 288.080.267 |
| Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp | 217.800.000 | 277.200.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 12.833.329 | 26.833.333 |
| Cộng | 388.606.847 | 801.243.064 |

KHÍ
-TP

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 11.643.134.734 | 1.002.378.394 | 6.047.021.070 | 4.086.992.940 | 22.779.527.138 |
| Mua sắm | | | - | 930.000.000 | 930.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (512.825.738) | - | (1.258.099.571) | (1.511.455.378) | (3.282.380.687) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 11.130.308.996 | 1.002.378.394 | 4.788.921.499 | 3.505.537.562 | 20.427.146.451 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 7.414.724.627 | 1.002.378.394 | 3.291.185.416 | 3.977.582.285 | 15.685.870.722 |
| Khấu hao | 1.366.564.598 | - | 587.119.284 | 107.650.815 | 2.061.334.697 |
| Thanh lý, nhượng bán | (512.825.738) | - | (1.258.099.571) | (1.511.455.378) | (3.282.380.687) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 8.268.463.487 | 1.002.378.394 | 2.620.205.129 | 2.573.777.722 | 14.464.824.732 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 4.228.410.107 | - | 2.755.835.654 | 109.410.655 | 7.093.656.416 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 2.861.845.509 | - | 2.168.716.370 | 931.759.840 | 5.962.321.719 |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.676.946.943 VND (tại ngày 01/01/2024 là 7.544.206.929 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 2.513.380.500 | 2.513.380.500 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 2.513.380.500 | 2.513.380.500 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.675.332.113 | 1.675.332.113 |
| Khấu hao | 279.600.000 | 279.600.000 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.954.932.113 | 1.954.932.113 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 838.048.387 | 838.048.387 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 558.448.387 | 558.448.387 |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.115.380.500 VND).

4.11 Bất động sản đầu tư

| | Tại ngày 01/01/2024 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31/12/2024 VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u> | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14.592.093.630 | | - | 14.592.093.630 |
| Cộng | 14.592.093.630 | - | - | 14.592.093.630 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 13.231.231.982 | 443.441.156 | - | 13.674.673.138 |
| Cộng | 13.231.231.982 | 443.441.156 | - | 13.674.673.138 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 1.360.861.648 | | | 917.420.492 |
| Cộng | 1.360.861.648 | | | 917.420.492 |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 5.855.958.417 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.855.958.417 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | 25.445.525 |
| Công ty CP Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động | | |
| Hàng không | - | 23.585.355 |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO | - | 1.860.170 |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 14.982.211.523 | 8.320.977.290 |
| Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology | 1.754.740.476 | 2.092.734.000 |
| Công ty TNHH Allainz Technics | - | 2.651.470.470 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt | 5.581.548.000 | - |
| Công ty khác | 7.645.923.047 | 3.576.772.820 |
| Cộng | 14.982.211.523 | 8.346.422.815 |

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | - | 9.727.534.800 |
| Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd. | - | 618.488.528 |
| Cộng | - | 10.346.023.328 |



4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2024 | | Trong năm | | Tại ngày 31/12/2024 | |
|-------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Số dư | | Tăng | Khấu trừ | Số dư | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 450.884.702 | | 19.573.647.609 | 19.356.988.160 | 667.544.151 | |
| | Phải thu | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 22.608.766.690 | 22.608.766.690 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 63.503.523 | | 907.831.762 | 1.264.512.054 | - | 293.176.769 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 278.637.047 | 1.330.448.184 | 1.406.522.526 | - | 354.711.389 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 1.816.276.626 | 1.816.276.626 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.120.000 | 4.120.000 | - | - |
| Cộng | 63.503.523 | 278.637.047 | 26.667.443.262 | 27.100.197.896 | - | 647.888.158 |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 6.238.472.166 | 9.766.684.848 |
| Phải trả, phải nộp về ủy thác | 3.948.495.552 | 7.529.902.534 |
| <i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i> | 3.948.495.552 | 7.529.902.534 |
| Phải trả về ứng thuế nhập khẩu | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| <i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i> | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 289.976.614 | 236.782.314 |
| <i>Phải trả bên thứ ba</i> | 57.398.907.614 | 44.122.707.707 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 479.417.750 |
| Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác | 56.011.104.966 | 42.262.619.187 |
| <i>Công ty ROHR</i> | 9.179.726.977 | 5.135.627.375 |
| <i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i> | 3.917.799.765 | 4.771.240.976 |
| <i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i> | 1.865.638.674 | 3.535.126.753 |
| <i>Công ty International Aircraft Engineer</i> | 2.453.084.062 | 2.679.566.945 |
| <i>Công ty Boeing</i> | 4.040.606.618 | 2.089.133.321 |
| <i>Công ty Amsafe</i> | 739.957.444 | 2.117.517.352 |
| <i>Công ty ATR</i> | 11.208.882.019 | 4.660.502.409 |
| <i>Công ty PROPONENT</i> | 4.311.621.701 | 3.077.434.495 |
| <i>Công ty FW AVIATION</i> | 2.335.038.312 | 2.562.029.874 |
| <i>Công ty TNHH Cambodia Angkor Air</i> | 1.498.705.422 | 1.874.007.748 |
| <i>Công ty Be Aerospace</i> | 3.137.570.313 | 830.265.058 |
| Các công ty khác | 11.322.473.659 | 8.930.166.881 |
| Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu | 6.986.544 | 288.095.097 |
| Phải trả khác | 1.380.816.104 | 1.092.575.673 |
| Cộng | 63.637.379.780 | 53.889.392.555 |
| Dài hạn | | |
| <i>Các khoản phải trả bên thứ ba</i> | 17.749.374.485 | 1.354.830.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 17.749.374.485 | 1.354.830.000 |
| <i>Công ty FW Aviation (i)</i> | 16.352.256.735 | - |
| <i>Công ty khác</i> | 1.397.117.750 | 1.354.830.000 |
| Cộng | 17.749.374.485 | 1.354.830.000 |

(i) Khoản Công ty FW Aviation ký cược, ký quỹ để Công ty thực hiện dịch vụ vận chuyển theo Phụ lục 2 Hợp đồng số 01-2023/AIRIMEX-FWCAS ngày 17/12/2024.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 01/01/2024 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 31/12/2024 VND | |
|---|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i) | 13.348.018.611 | 13.348.018.611 | 10.743.072.729 | 11.885.959.800 | 12.205.131.540 | 12.205.131.540 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii) | 26.168.527.151 | 26.168.527.151 | 37.500.086.894 | 45.945.281.182 | 17.723.332.863 | 17.723.332.863 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 | 22.170.720.000 | 22.170.720.000 | - | 22.170.720.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (iii) | - | - | 2.229.000.000 | - | 2.229.000.000 | 2.229.000.000 |
| Cộng | 61.687.265.762 | 61.687.265.762 | 50.472.159.623 | 80.001.960.982 | 32.157.464.403 | 32.157.464.403 |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số tiền vay /Hạn mức vay (tỷ VND) | Lãi suất (%/năm) | Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---------------------------------|---|--|--|---------------------------------|--------------------|
| (i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội | 01/2024-HDCVHMTN/NHCT146-ARIMEX | 30 | Lãi suất được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng | Từ ngày 31/7/2024 đến ngày 31/7/2025 | Bổ sung vốn lưu động | Không có |
| (ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương | 143/24/CTD/VCBCD-AIRIMEX | 35 | Lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ | Từ ngày 06/12/2024 đến ngày 05/12/2025 | Quy định trên từng giấy nhận nợ | Không có |
| (iii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa | 1504-LAV-202400598 | 49,5 | Lãi suất cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể | Từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025 | Bổ sung vốn lưu động | Không có |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 31.112.830.000 | 9.910.890 | 1.473.497.115 | 3.098.008.453 | 35.694.246.458 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3.907.988.870 | 3.907.988.870 |
| Trả cổ tức | - | - | - | (1.866.769.800) | (1.866.769.800) |
| Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | (84.949.315) | (84.949.315) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (237.303.696) | (237.303.696) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 31.112.830.000 | 9.910.890 | 1.473.497.115 | 4.816.974.512 | 37.413.212.517 |
| Tại ngày 01/01/2024 | 31.112.830.000 | 9.910.890 | 1.473.497.115 | 4.816.974.512 | 37.413.212.517 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 4.771.853.209 | 4.771.853.209 |
| Trả cổ tức (i) | - | - | - | (3.111.283.000) | (3.111.283.000) |
| Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát (i) | - | - | - | (103.588.129) | (103.588.129) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | - | (390.798.887) | (390.798.887) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 31.112.830.000 | 9.910.890 | 1.473.497.115 | 5.983.157.705 | 38.579.395.710 |

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2024/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/4/2024. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 (bằng tiền) là ngày 24/5/2024.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Số vốn đã góp | | | |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Tại ngày 31/12/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 12.852.000.000 | 41 | 12.852.000.000 | 41 |
| Ông Đào Khắc Hậu | 7.777.780.000 | 25 | 7.777.780.000 | 25 |
| Ông Đào Anh Hùng | 3.552.930.000 | 11 | 3.552.930.000 | 11 |
| Ông Lê Văn Kim | 2.037.070.000 | 7 | 2.037.070.000 | 7 |
| Các cổ đông khác | 4.893.050.000 | 16 | 4.893.050.000 | 16 |
| Cộng | 31.112.830.000 | 100 | 31.112.830.000 | 100 |

4.17.3 Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2024 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.111.283 | 3.111.283 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.111.283 | 3.111.283 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.111.283 | 3.111.283 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.111.283 | 3.111.283 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.111.283 | 3.111.283 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.17.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 (Trình bày lại) VND |
|--|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.771.853.209 | 3.907.988.870 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (494.387.016) |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 3.111.283 | 3.111.283 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 1.534 | 1.097 |

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 77.439,32 | 36.037,98 |
| - EUR | 834,27 | 644,20 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 202.611.767.567 | 100.793.760.091 |
| Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu | 42.442.775.963 | 42.815.937.185 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 69.425.923.814 | 43.239.883.220 |
| Doanh thu cho thuê nhà | 13.206.352.373 | 14.456.795.273 |
| Doanh thu dịch vụ quản lý kho | 2.172.973.334 | 2.962.133.268 |
| Cộng | 329.859.793.051 | 204.268.509.037 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 195.769.769.401 | 96.501.676.636 |
| Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu | 27.405.562.239 | 29.119.417.651 |
| Giá vốn của dịch vụ vận chuyển | 67.156.990.367 | 41.556.664.261 |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà | 1.725.037.033 | 2.513.015.226 |
| Giá vốn của dịch vụ quản lý kho | 1.366.224.000 | 1.720.500.000 |
| Cộng | 293.423.583.040 | 171.411.273.774 |

5.3 Chi phí tài chính

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.075.264.487 | 946.902.469 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện | 610.520.342 | 147.233.450 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 249.314.221 | 45.876.345 |
| Cộng | 2.935.099.050 | 1.140.012.264 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 365.332.895 | 221.025.481 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 245.659.559 | 130.464.272 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 325.663.008 | 325.663.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.703.469.185 | 3.769.787.277 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.961.025.092 | 1.287.581.538 |
| Cộng | 6.601.149.739 | 5.734.521.576 |

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.689.549.234 | 8.747.007.626 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 629.533.564 | 595.452.346 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 154.359.864 | 159.708.908 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 2.015.271.689 | 2.017.237.136 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 752.544.620 | - |
| Thuế và các khoản lệ phí | 325.194.618 | 199.953.035 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.897.548.198 | 5.146.586.290 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.149.233.433 | 4.195.073.333 |
| Cộng | 21.613.235.220 | 21.061.018.674 |

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 6,036,365,263 | 5,253,539,721 |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận Chi phí không được trừ | 286,195,007 286,195,007 | 499,894,726 499,894,726 |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 6,322,560,270 | 5,753,434,447 |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong năm Thuế suất (%) | 6,322,560,270 20% | 5,753,434,447 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong năm Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 72119/QĐ- CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 09/10/2023 | 1,264,512,054 - | 1,150,686,889 194,863,962 |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính Thuế TNDN phải (thu)/ nộp đầu năm Thuế TNDN đã trả trong năm | 1,264,512,054 (63,503,523) (907,831,762) | 1,345,550,851 248,656,576 (1,657,710,950) |
| Thuế TNDN phải nộp/(thu) cuối năm | 293,176,769 | (63,503,523) |

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 28.670.746.725 | 24.013.697.400 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 994.866.459 | 816.477.827 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 2.784.375.853 | 2.796.036.943 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.840.358.353 | 69.538.656.039 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.959.322.112 | 7.727.439.513 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 752.544.620 | - |
| Chi phí hàng hóa | 192.635.753.877 | 93.314.506.302 |
| Cộng | 321.637.967.999 | 198.206.814.024 |

M.S.D.N.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ quản lý kho: Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

0107
CÔNG
: CÔNG
XUẤT
HÀ
LONG

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

| | Bán hàng hóa VND | Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND | Dịch vụ vận chuyển VND | Dịch vụ cho thuê văn phòng VND | Dịch vụ quản lý kho VND | Loại trừ VND | Cộng VND |
|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 57.945.569.860 | 70.509.486.729 | 4.376.900.000 | 2.580.512.443 | 122.299.200 | - | 135.534.768.232 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 36.740.640.435 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 172.275.408.667 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ phải trả của bộ phận | 10.703.721.884 | 63.327.597.026 | 19.820.648.387 | 1.633.630.880 | - | - | 95.485.598.177 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 38.210.414.780 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 133.696.012.957 |

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Bán hàng hóa VND | Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND | Dịch vụ vận chuyển VND | Dịch vụ cho thuê văn phòng VND | Dịch vụ quản lý kho VND | Loại trừ VND | Cộng VND |
|--|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|
| Doanh thu | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 202.611.767.567 | 42.442.775.963 | 69.425.923.814 | 13.206.352.373 | 2.172.973.334 | - | 329.859.793.051 |
| Giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 202.611.767.567 | 42.442.775.963 | 69.425.923.814 | 13.206.352.373 | 2.172.973.334 | - | 329.859.793.051 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 195.769.769.401 | 27.405.562.239 | 67.156.990.367 | 1.725.037.033 | 1.366.224.000 | | 293.423.583.040 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 6.841.998.166 | 15.037.213.724 | 2.268.933.447 | 11.481.315.340 | 806.749.334 | - | 36.436.210.011 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | (28.214.384.959) |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | 8.221.825.052 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | 503.861.221 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | (2.935.099.050) |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | 245.778.040 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 6.036.365.263 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | (1.264.512.054) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 4.771.853.209 |

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024

| | Bán hàng hóa VND | Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND | Dịch vụ vận chuyển VND | Dịch vụ cho thuê văn phòng VND | Dịch vụ quản lý kho VND | Loại trừ VND | Cộng VND |
|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 86.290.442.826 | 66.966.669.675 | 2.251.287.495 | 4.739.722.503 | 263.844.000 | - | 160.511.966.499 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 17.133.484.968 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 177.645.451.467 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ phải trả của bộ phận | 15.963.533.633 | 52.080.616.818 | 1.865.827.202 | 3.789.908.731 | - | - | 73.699.886.384 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 66.532.352.566 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 140.232.238.950 |

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | Bán hàng hóa VND | Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND | Dịch vụ vận chuyển VND | Dịch vụ cho thuê văn phòng VND | Dịch vụ quản lý kho VND | Loại trừ VND | Cộng VND |
|--|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|
| Doanh thu | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 100.793.760.091 | 42.815.937.185 | 43.239.883.220 | 14.456.795.273 | 2.962.133.268 | - | 204.268.509.037 |
| Giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 100.793.760.091 | 42.815.937.185 | 43.239.883.220 | 14.456.795.273 | 2.962.133.268 | - | 204.268.509.037 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 96.501.676.636 | 29.119.417.651 | 41.556.664.261 | 2.513.015.226 | 1.720.500.000 | - | 171.411.273.774 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 4.292.083.455 | 13.696.519.534 | 1.683.218.959 | 11.943.780.047 | 1.241.633.268 | - | 32.857.235.263 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | (26.795.540.250) |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | 6.061.695.013 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | 412.065.008 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | (1.140.012.264) |
| (Lỗ) khác | | | | | | | (80.208.036) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 5.253.539.721 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | (1.345.550.851) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 3.907.988.870 |

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV kỹ thuật máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông lớn | |

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2023</u> <u>VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 174.669.739.379 | 135.855.995.667 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 5.311.253.921 | 22.289.259.851 |
| Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | 114.420.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 3.164.976.000 | 235.600.000 |
| Cộng | 183.260.389.300 | 158.380.855.518 |

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng và dịch vụ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 880.421.829 | 743.405.035 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 195.954.542 | 191.454.540 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh | 312.409.094 | 163.636.362 |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 9.347.500 | 9.349.833 |
| Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không | 274.875.882 | 262.059.504 |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO | 815.791 | 5.717.826 |
| Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | 143.703.620 | 74.074.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 5.340.000 | - |
| Cộng | 1.822.868.258 | 1.449.697.100 |

Chi trả cổ tức

Giao dịch chi trả cổ tức trong năm chi tiết xem tại Thuyết minh 4.17.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") | | |
| Ông Đào Khắc Hậu Chủ tịch HĐQT | 894.761.595 | 919.696.481 |
| Ông Đỗ Khắc Thanh Ủy viên HĐQT | 75.915.197 | 102.584.483 |
| Ông Hoàng Việt Dũng Ủy viên HĐQT | 75.915.197 | 102.584.483 |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến Ủy viên HĐQT | 75.915.197 | 102.584.483 |
| Ông Nguyễn Duy Việt Ủy viên HĐQT | 4.001.919 | 40.347.390 |
| Cộng | 1.182.189.105 | 1.299.644.593 |
| Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đinh Ngọc Tùng Tổng Giám đốc | 893.000.637 | 906.181.818 |
| Ông Phạm Hồng Quang Phó Tổng Giám đốc | 504.931.912 | 539.439.054 |
| Ông Trần Trung Dũng Phó Tổng Giám đốc | 360.514.487 | 538.566.229 |
| Cộng | 1.758.447.036 | 1.984.187.101 |
| Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng Trưởng ban Kiểm soát | 58.325.918 | 81.521.333 |
| Bà Đỗ Thu Hằng Cựu Trưởng ban Kiểm soát | 3.001.439 | 179.663.283 |
| Bà Tống Thị Thanh Bình Thành viên Ban Kiểm soát | 307.126.349 | 233.999.858 |
| Ông Đinh Phúc Lộc Thành viên Ban Kiểm soát | 435.824.833 | 468.138.466 |
| Cộng | 804.278.539 | 963.322.940 |

4. C
 Y. C
 N
 KHẨ
 ÔNG
 TP. H

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.3 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh 4.4 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh 4.5 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh 4.12 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh 4.15 “Phải trả khác”.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số liệu trước điều chỉnh VND | Điều chỉnh VND | Số liệu sau điều chỉnh VND |
|-----|----------------------------|-------------|------------------------------|----------------|----------------------------|
| 1. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.17.4 | 1.256 | (159) | 1.097 |
| 2. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.17.4 | 1.256 | (159) | 1.097 |

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Ngọc Tùng